



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmh@biwase.com.vn



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 817

Mã số mẫu: NC 16/16.09.2026
Ngày phát hành kết quả: 21/09/2026

- Tên đơn vị:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một
- Vị trí lấy mẫu:

Nước sau xử lý - Bể chứa Bàu Bàng
- Địa chỉ:

Ấp Cây Sắn, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu

16/09/2026

Ngày phân tích: 16/09/2026
- Tình trạng mẫu:

Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,7
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,22
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,27
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,05
9	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl-B:2023	≤ 250	15
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	46
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,1

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^- -B:2023	≤ 11	0,9
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	$\leq 0,9$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} -E:2023	≤ 250	4,49
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	94

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc



Mai Thị Đẹp

	CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC	
	ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522 Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmthd@gmail.com	
BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		
Mã số mẫu: NC 23/16.09.2026 Ngày phát hành kết quả: 21/09/2026		

- Tên đơn vị: **Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ: Đường D11, Khu Công nghiệp Bàu Bàng, Xã Bàu Bàng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 16/09/2026 Ngày phân tích: 16/09/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	<i>E. coli</i> *	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500- Cl:2023	0,2 – 1,0	0,6
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130- B:2023	≤ 2	0,15
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,31
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,05
9	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ - B:2023	≤ 250	14
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340- C:2023	≤ 300	44
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,09

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO_3^- -B:2023	≤ 11	0,8
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	$\leq 0,9$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} -E:2023	≤ 250	4,21
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	92

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.

+ KPH: Không phát hiện.

+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.

+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc

Giám Đốc



Mai Thị Đẹp



CÔNG TY CP-TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 25/16.09.2026
Ngày phát hành kết quả: 21/09/2026

- Tên đơn vị:

Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng
- Vị trí lấy mẫu:

Nước sau xử lý - Ngoài mạng lưới
- Địa chỉ:

Số 09, Đường ĐT 750, Ấp Bàng Lãng, Xã Trừ Văn Thố, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu:

16/09/2026

Ngày phân tích: 16/09/2026
- Tình trạng mẫu:

Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500- Cl:2023	0,2 – 1,0	0,4
4	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130- B:2023	≤ 2	0,2
5	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,27
8	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,05
9	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26
10	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ - B:2023	≤ 250	13
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340- C:2023	≤ 300	32
13	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
14	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
15	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,11

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ -B:2023	≤ 11	0,9
17	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
18	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
19	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2023	≤ 250	5,25
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	74

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp